

Số: 71 / BVTVSG-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2024. với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn

- Mã chứng khoán: SPC
- Địa chỉ: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.38732077 Fax: 028.38733003
- Email: quocvuong@spchcmc.vn Website: www.spchcmc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 4 năm 2024: không phát sinh

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: .../01/2025 tại đường dẫn: <http://spchcmc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

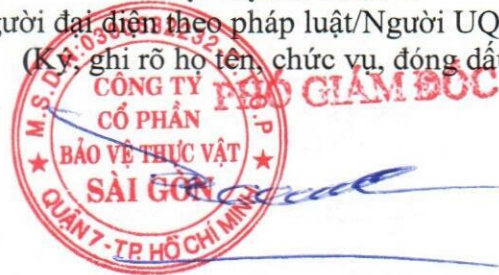
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng và Hợp nhất quý 4/2024;
- Văn bản giải trình quý 4/2024

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



ĐIỀU QUANG TRUNG

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN
Số: 6.9/BVTVSG-TCKT
Vv giải trình biến động LNST Q4.2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2024:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023	Chênh lệch giữa năm 2024 so với năm 2023	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG				
Doanh thu thuần	88.440.522.733	235.068.071.002	-146.627.548.269	-62,38%
Giá vốn hàng bán	69.597.238.302	180.650.513.462	-111.053.275.160	-61,47%
Lợi nhuận gộp	18.843.284.431	54.417.557.540	-35.574.273.109	-65,37%
Doanh thu tài chính	4.457.566	2.360.942.570	-2.356.485.004	-99,81%
Chi phí tài chính	5.811.179.412	5.363.620.617	447.558.795	8,34%
Chi phí bán hàng	29.653.971.774	33.147.271.862	-3.493.300.088	-10,54%
Chi phí quản lý	3.961.852.028	7.584.649.302	-3.622.797.274	-47,76%
Lợi nhuận sau thuế	-21.661.302.260	21.484.323.276	-43.145.625.536	-200,82%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
Doanh thu thuần	178,036,836,699	335,924,263,154	-157,887,426,455	-47.00%
Giá vốn hàng bán	145,141,786,003	263,645,444,528	-118,503,658,525	-44.95%
Lợi nhuận gộp	32,895,050,696	72,278,818,626	-39,383,767,930	-54.49%
Doanh thu tài chính	1,255,485,617	4,934,344,036	-3,678,858,419	-74.56%
Chi phí tài chính	10,884,463,198	10,741,284,715	143,178,483	1.33%
Chi phí bán hàng	40,350,754,239	44,430,714,638	-4,079,960,399	-9.18%
Chi phí quản lý	5,091,702,430	8,573,934,730	-3,482,232,300	-40.61%
Lợi nhuận sau thuế	-22,135,832,606	23,285,844,528	-45,421,677,134	-195.06%

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 4 năm 2024 của SPC ghi nhận lỗ lần lượt là 21,6 tỷ và 22,1 tỷ, so với cùng kỳ năm trước là 21,4 tỷ và 23,2 tỷ thì:

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo lỗ, cùng kỳ năm trước có lãi

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ biến động hơn 10% so với cùng kỳ

Nguyên nhân:

- Doanh thu thuần riêng và hợp nhất chỉ đạt 88,4 tỷ và 178 tỷ chỉ bằng 37,6% và 53% so với cùng kỳ năm ngoái:

Thị trường thuốc bảo vệ thực vật cạnh tranh khốc liệt; đại lý không còn lấy hàng số lượng lớn như cùng kỳ. Thuốc trừ cỏ là mặt hàng thế mạnh giảm so với cùng kỳ.

- Lãi gộp báo cáo riêng và hợp nhất đạt lần lượt là 18,8 tỷ và 32,8 tỷ, tương ứng tỉ lệ lãi gộp là 21,3% và 18,5%; so với cùng kỳ năm ngoái lãi gộp là 54,4 tỷ và 72,2 tỷ với mức tỉ lệ lãi gộp là 23,1% và 21,5%. Mức lãi gộp quý 4 năm 2024 báo cáo riêng và hợp nhất chỉ bằng 34,6% và 45,5% so với cùng kỳ năm 2023.

- Tăng chi phí tiền thuê đất thêm 5.098.003.416 đồng trong năm 2024, do nhà nước điều chỉnh tăng đơn giá đất tính tiền thuê đất:

Tiền thuê đất 7.720,8 m² tại trụ sở công ty, KPI Nguyễn Văn Quỳnh P. Tân Thuận Đông Quận 7, hạch toán trong năm 2024 tăng thêm là 5.098.003.416 đồng theo thông báo nộp tiền số 20669/TB-CCTKVQ7NB, 20670/TB-CCTKVQ7NB, 20671/TB-CCTKVQ7NB, 20672/TB-CCTKVQ7NB ngày 08/11/2024 của Cục thuế TP Hồ Chí Minh.

- Mức lãi gộp trên không bù đắp được chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, nên dẫn tới lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh báo cáo riêng và hợp nhất là 21,6 tỷ và 22,1 tỷ.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2024.

Trân trọng./.

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu: TCKT, VT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Dũng



CÔNG TY CỔ PHẦN BTV SAIGON
Saigon Plant Protection Joint Stock Company

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4.2024



CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quy, P. Tân Thuận Đông, Q.7, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	425,261,324,697	468,673,047,421
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	12,002,934,467	24,814,475,638
1.Tiền	111	6,752,934,467	24,814,475,638
2.Các khoản tương đương tiền	112	5,250,000,000	-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	138,884,553,512	218,922,087,223
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	151,946,255,819	228,935,264,772
2. Trả trước cho người bán	132	2,609,314,558	1,771,874,191
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2,885,395,518	6,037,641,322
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(18,556,412,383)	(17,828,169,880)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	5,476,818
IV.Hàng tồn kho	140	246,110,625,830	206,304,209,163
1.Hàng tồn kho	141	257,935,988,964	214,340,125,656
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(11,825,363,134)	(8,035,916,493)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	28,263,210,888	18,632,275,397
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1,131,023,586	1,517,548,900
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	26,353,738,609	16,455,096,985
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	778,448,693	659,629,512
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	56.504.354.426	62.866.750.530
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	869,886,914	1,453,750,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	869,886,914	1,453,750,000
II.Tài sản cố định	220	27,697,803,135	31,533,156,929
1.Tài sản cố định hữu hình	221	21,909,309,061	25,274,447,358
- Nguyên giá	222	152,694,549,867	152,891,133,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(130,785,240,806)	(127,616,686,192)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	1,181,417,642	1,478,837,450
- Nguyên giá	225	2,974,198,190	2,974,198,190
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(1,792,780,548)	(1,495,360,740)
3.Tài sản cố định vô hình	227	4,607,076,432	4,779,872,121
- Nguyên giá	228	9,261,423,802	9,261,423,802
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(4,654,347,370)	(4,481,551,681)
III. Bất động sản đầu tư	230	178,833,995	288,595,761
- Nguyên giá	231	1,980,025,350	1,838,356,870
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(1,801,191,355)	(1,549,761,109)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	4,873,604,417	4,873,604,417
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4,873,604,417	4,873,604,417
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
V.Tài sản dài hạn khác	260	22,884,225,965	24,717,643,423
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14,249,580,397	13,583,757,547
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	8,634,645,568	11,133,885,876
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	481,765,679,123	531,539,797,951

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, P. Tân Thuận Đông, Q.7, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	31/12/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	363,019,793,329	360,576,581,668
I.Nợ ngắn hạn	310	356,341,359,531	352,261,852,922
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	200,004,754,974	186,585,958,947
2. Người mua trả tiền trước	312	345,406,885	913,401,093
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7,347,218,882	8,209,698,709
4. Phải trả người lao động	314	7,149,261,154	8,524,620,145
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4,852,078,703	8,390,390,940
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	61,687,501
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12,802,649,742	23,305,151,096
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	123,758,110,782	116,210,062,434
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	81,878,409	60,882,057
II.Nợ dài hạn	330	6,678,433,798	8,314,728,746
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	1,316,854,000	1,602,854,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	348,285,000	1,698,579,948
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5,013,294,798	5,013,294,798
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	118,745,885,794	170,963,216,283
I.Vốn chủ sở hữu	410	118,745,885,794	170,963,216,283
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	105,300,000,000	105,300,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	782,715,818	782,715,818
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	10,236,749,490	14,149,002,516
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	62,595,463,630	62,487,685,785
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(70,798,346,046)	(22,297,069,372)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	(23,102,710,428)	11,264,950,822
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	(47,695,635,618)	(33,562,020,194)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	10,629,302,902	10,540,881,536
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	481,765,679,123	531,539,797,951

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 1 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Phan

Đình Hoàng Phát

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phùng

Phùng Thái Phương Trang

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 4.2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2024	Năm 2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	197,827,402,955	337,814,942,140	885,526,761,432	1,062,361,690,247
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	19,800,566,256	1,890,678,986	31,265,196,294	14,351,008,644
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	178,026,836,699	335,924,263,154	854,261,565,138	1,048,010,681,603
11	4. Giá vốn hàng bán	26	145,141,786,003	263,645,444,528	706,104,552,382	889,540,379,101
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32,885,050,696	72,278,818,626	148,157,012,756	158,470,302,502
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	1,255,485,617	4,934,344,036	11,707,380,920	12,499,866,536
22	7. Chi phí tài chính	28	10,884,463,198	10,741,284,715	53,471,815,166	53,358,428,356
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,994,511,744	2,458,181,210	8,704,816,633	13,222,120,755
24	8. Chi phí bán hàng	29	40,350,754,239	44,430,714,638	127,221,620,742	130,266,305,821
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	5,091,702,430	8,573,934,730	26,326,986,884	29,060,515,187
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(22,186,383,554)	13,467,228,579	(47,156,029,116)	(41,715,080,326)
31	11. Thu nhập khác	31	993,981,008	1,291,128,314	5,136,628,891	5,033,813,248
32	12. Chi phí khác	32	524,098,726	424,512,947	877,451,512	1,821,963,684
40	13. Lợi nhuận khác		469,882,282	866,615,367	4,259,177,379	3,211,849,564
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(21,716,501,272)	14,333,843,946	(42,896,851,737)	(38,503,230,762)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.1	419,331,334	1,648,808,036	3,284,657,128	4,195,068,524
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.2	-	(10,600,808,618)	1,514,126,753	(9,563,252,601)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(22,135,832,606)	23,285,844,528	(47,695,635,618)	(33,135,046,685)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(23,387,136,573)	23,260,260,445	(48,049,474,136)	(33,481,640,682)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		55,534,936	25,584,083	353,838,518	346,593,997
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(2,221)	2,209	(4,563)	(3,180)

NGƯỜI LẬP

Pháp

Đình Hoàng Phát

KẾ TOÁN TRƯỞNG

M

Phùng Thái Phương Trang

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 1 năm 2025



Nguyễn Quốc Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,242,964,308,706	1,348,555,118,615
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1,069,979,322,988)	(1,073,222,310,827)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(73,460,689,176)	(68,631,197,444)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(9,036,984,733)	(13,357,913,694)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4,585,800,645)	(6,883,254,911)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	25,941,427,564	25,313,143,536
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(91,970,807,786)	(112,762,215,177)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19,872,130,942	99,011,370,098
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(263,000,000)	(3,320,993,086)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	185,800,000	854,018,326
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	46,590,299	853,308,651
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30,609,701)	(1,613,666,109)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	464,895,641,783	515,238,594,075
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(492,510,178,723)	(593,654,032,693)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(449,151,408)	(565,763,856)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7,487,010,376)	(11,915,294,065)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(35,550,698,724)	(90,896,496,539)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(15,709,177,483)	6,501,207,450
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	24,814,475,638	25,464,897,980
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,897,636,312	(7,151,629,792)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	12,002,934,467	24,814,475,638

NGƯỜI LẬP

Đinh Hoàng Phát

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phùng Thái Phương Trang



Nguyễn Quốc Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp.
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 399 nhân viên.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con.

6.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Cung ứng XK lao động, môi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.	61.74%	61.74%	61.74%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty con

* Khi Công ty tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nhân công chính.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình đến khi tài sản được đưa vào sử dụng.

7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05- 25 năm
Máy móc, thiết bị	03- 10 năm
Phương tiện vận tải	05 - 09 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm vi tính	03 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; quyền sử dụng đất.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Công ty thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 năm
--------------------------	--------

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí phần mềm máy tính; chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (44 năm).

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuế tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay, chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc niên độ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả xử lý hóa chất bảo vệ thực vật quá hạn sử dụng.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện.

Khi hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở sơ gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3223
TY
LÀN
LỰC V
ON
Ồ CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

- Tiền bán quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phân bổ vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	01/01/2024
Tiền	6,752,934,467	24,814,475,638
Tiền mặt	1,382,507,427	4,046,937,642
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5,370,427,040	20,567,537,996
Tiền đang chuyển	-	200,000,000
Các khoản tương đương tiền	5,250,000,000	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	5,250,000,000	-
Cộng	12,002,934,467	24,814,475,638

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính:

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	151,946,255,819	(17,703,610,757)	228,935,264,772	(16,969,519,283)
Đại lý Sear Kim Sru	2,099,745,887		6,828,134,917	
Đại lý Houy Heang	1,007,781,518		6,853,277,308	
Đại lý Chhun Hong	5,254,398,014		8,466,831,177	
Đại Lý Yous Sothida			2,723,429,433	
Đại Lý Nang Minh Khoa Sec			1,134,284,540	
Đại Lý Nang May Km 15-Hoai Kong	2,465,485,498		416,360,000	
HKD Phạm Trường Giang	405,119,015		5,514,961,500	
Đại lý Võ Hoàng Dũng			13,330,146,822	
HKD Hoàng Đình Thiên Hộ I	3,088,789,200		11,373,969,810	
Đại lý Trương Thị Huệ	5,719,415,906		17,314,589,632	
CH Vật Tư Công Nghiệp Đào Công An	3,406,780,174	(395,246,803)	5,147,849,881	(335,387,536)
Shwe Dar Company Limited	1,102,264,991	(729,065,480)	1,090,857,812	(530,028,097)
Hộ Kinh doanh Sơn - Hải	2,613,130,000	(1,713,130,000)	2,613,130,000	(1,713,130,000)
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294	(3,275,568,294)	3,275,568,294	(3,275,568,294)
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,386,983,683	(3,386,983,683)	3,389,393,558	(3,389,393,558)
Phải thu khách hàng khác	118,120,793,639	(8,203,616,497)	139,462,480,088	(7,726,011,798)
Cộng	151,946,255,819	(17,703,610,757)	228,935,264,772	(16,969,519,283)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2,609,314,558	(627,748,100)	1,771,874,191	(580,160,000)
TT nghiên cứu TVPT thuốc BVTV và phân bón	118,000,000		191,500,000	-
Close Friend Co, ltd	419,760,000	(419,760,000)	419,760,000	(419,760,000)
Cty TNHH TM XD Công Liêm	136,400,000	(136,400,000)	136,400,000	(136,400,000)
Công ty cổ phần ERP Việt	-		267,775,000	-
Cty CP KD & XD Tân Toàn Thắng	24,000,000	(24,000,000)	24,000,000	(24,000,000)
Các nhà cung cấp khác	1,911,154,558	(47,588,100)	732,439,191	-
Cộng	2,609,314,558	(627,748,100)	1,771,874,191	(580,160,000)

5. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2,885,395,518	(225,053,526)	6,037,641,322	(278,490,597)
Phải thu về BHXH	49,245,833		48,460,776	
Chiết khấu thanh toán	161,230,428		-	
Tạm ứng	488,862,117		1,344,805,704	
Ký cược, ký quỹ	1,000,000		187,511,914	
Phải thu từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi			816,679,675	
CTY CP TP DINH DƯỠNG NUTIFOOD BÌNH DƯƠNG			515,835,922	
Cty CP Hàng Tiêu dùng Masan	365,443,628		220,473,580	
Phải thu khác	1,819,613,512	(225,053,526)	2,903,873,751	(278,490,597)
b. Dài hạn	869,886,914	-	1,453,750,000	-
Ký cược, ký quỹ	869,886,914	-	1,453,750,000	-
Cộng	3,755,282,432	(225,053,526)	7,491,391,322	(278,490,597)

6. Nợ khó đòi: xem trang riêng.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	69,410,981,445		58,502,393,810	
Công cụ, dụng cụ	61,851,945		138,445,629	
Chi phí SX, KD dở dang	138,636,148,450		82,900,829	
Thành phẩm	4,894,081,947	(10,747,832,812)	102,445,746,357	(7,358,903,893)
Hàng hoá	44,932,925,177	(1,077,530,322)	51,584,796,664	(677,012,600)
Hàng gửi bán	-	-	1,585,842,367	-
Cộng	257,935,988,964	(11,825,363,134)	214,340,125,656	(8,035,916,493)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	4,873,604,417		4,873,604,417	
Dự án Kho Long An	311,866,029		311,866,029	
Công trình phục vụ NN dự án 7,3 ha Kiến Tường	3,931,258,900		3,931,258,900	
Dự án kho mở rộng Cần Thơ	158,386,306		158,386,306	
Sửa chữa lớn tài sản cố định	181,818,182		181,818,182	
Mua sắm MMTB	290,275,000		290,275,000	
Cộng	4,873,604,417		4,873,604,417	

9. Tài sản cố định hữu hình: xem trang riêng.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	2,974,198,190	2,974,198,190
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-
Số dư cuối kỳ	2,974,198,190	2,974,198,190
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1,495,360,740	1,495,360,740
Khấu hao trong kỳ	297,419,808	297,419,808
Số dư cuối kỳ	1,792,780,548	1,792,780,548
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	1,478,837,450	1,478,837,450
Số dư cuối kỳ	1,181,417,642	1,181,417,642

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	7,999,969,934	728,278,868	533,175,000	9,261,423,802
Số dư cuối kỳ	7,999,969,934	728,278,868	533,175,000	9,261,423,802
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3,252,181,130	696,195,551	533,175,000	4,481,551,681
Khấu hao trong năm	140,712,372	32,083,317		172,795,689
Số dư cuối kỳ	3,392,893,502	728,278,868	533,175,000	4,654,347,370
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	4,747,788,804	32,083,317	-	4,779,872,121
Số dư cuối kỳ	4,607,076,432	-	-	4,607,076,432

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (*)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1,838,356,870	1,838,356,870
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	141,668,480	141,668,480
Số dư cuối kỳ	1,980,025,350	1,980,025,350
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1,549,761,109	1,549,761,109
Khấu hao trong năm	92,811,307	92,811,307
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	158,618,939	158,618,939
Số dư cuối kỳ	1,801,191,355	1,801,191,355
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	288,595,761	288,595,761
Số dư cuối kỳ	178,833,995	178,833,995

(*) Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa cho thuê tại Huyện Bachieng, tỉnh Champasak, Quốc gia Lào.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

13. Chi phí trả trước	31/12/2024	01/01/2024
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1,131,023,586	1,517,548,900
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	238,768,749	341,229,376
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ	122,477,297	-
+ Chi phí bảo hiểm	283,264,504	533,396,486
+ Chi phí thuê kho	183,900,789	348,884,602
+ Các khoản khác	302,612,247	294,038,436
b. Chi phí trả trước dài hạn	14,249,580,397	13,583,757,547
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	12,081,908,711	12,546,597,503
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	117,562,130	46,374,962
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1,438,156,258	419,242,846
Chi phí cải tạo đất thuê tại Lào	-	146,946,732
Các chi phí khác	611,953,298	424,595,504
Cộng	15,380,603,983	15,101,306,447

(*) Đây là khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m2 thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2015 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 06 năm 2005.

14. Phải trả người bán	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	200,004,754,974	200,004,754,974	186,585,958,947	186,585,958,947
Kolon Global Corporation	16,748,169,480	16,748,169,480	9,033,856,000	9,033,856,000
Eastchem Co., Ltd	25,617,304,845	25,617,304,845	28,959,286,400	28,959,286,400
Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd	11,434,072,500	11,434,072,500	15,882,155,200	15,882,155,200
Jiangsu Sinamyang International Group Co.,Ltd	33,084,941,063	33,084,941,063	49,429,557,314	49,429,557,314
Zhejiang Chemicals Import&Export Corporation	-	-	14,498,489,700	14,498,489,700
Heranba Industries Limited	-	-	6,043,392,000	6,043,392,000
Công ty CP Thực phẩm Dinh dưỡng NUTIFOOD Bình Dương	165,702,434	165,702,434	9,618,113,137	9,618,113,137
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Nam Long Phát	8,813,149,461	8,813,149,461	6,085,309,342	6,085,309,342
Công Ty Cổ Phần Bao Bì Nhựa So Pha	3,582,983,512	3,582,983,512	3,385,263,232	3,385,263,232
Cty Cổ Phần Bao Bì Nhựa Thành Phát	3,675,083,124	3,675,083,124	3,676,615,812	3,676,615,812
Công Ty TNHH TM Dv Hóa Chất Việt Nguyễn	2,548,127,250	2,548,127,250	2,088,548,650	2,088,548,650
Công Ty TNHH Hóa Chất DVL	3,744,180,000	3,744,180,000	7,959,496,600	7,959,496,600
Phải trả các đối tượng khác	90,591,041,305	90,591,041,305	29,925,875,560	29,925,875,560
Cộng	200,004,754,974	200,004,754,974	186,585,958,947	186,585,958,947

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: xem trang riêng.

16. Phải trả khác	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	106,402,458	446,056,500
Bảo hiểm xã hội, y tế, BHYT	893,039,876	12,684,903
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	72,800,000
Phải trả về các chương trình bán hàng	3,092,485,772	1,870,376,312
Phải trả lãi ký quỹ	22,444,071	24,282,175
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển, thanh toán	29,470,484	77,429,943
Phải trả chiết khấu thanh toán	88,043,567	52,461,325
Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	5,888,049,986	9,656,100,125
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,443,400,283	8,336,209,968
Công ty CP Vật tư TH & PB Hóa Sinh	425,000,000	425,000,000
Cơ sở sản xuất nước Việt	100,642,175	627,044,114
Các khoản phải trả, phải nộp khác	713,671,070	1,704,705,731
Cộng	12,802,649,742	23,305,151,096
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,316,854,000	1,602,854,000
Cộng	1,316,854,000	1,602,854,000

17. Vay và nợ thuê tài chính: xem trang riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang riêng.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2024	01/01/2024
Vốn góp Công ty mẹ-Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV	59.33%	62,470,000,000	62,470,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	40.67%	42,830,000,000	42,830,000,000
Cộng	100.00%	105,300,000,000	105,300,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
Vốn góp của chủ sở hữu	105,300,000,000	105,300,000,000
Vốn góp đầu năm	105,300,000,000	105,300,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	105,300,000,000	105,300,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7,487,010,376	11,915,294,065
d. Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,530,000	10,530,000
Cổ phiếu phổ thông	10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,530,000	10,530,000
Cổ phiếu phổ thông	10,530,000	10,530,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000
đ. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	62,595,463,630	62,487,685,785
Cộng	62,595,463,630	62,487,685,785

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

19. Chênh lệch tỷ giá

	Năm 2024	Năm 2023
Số dư đầu năm	14,149,002,516	22,210,648,004
Số giảm trong năm	(3,912,253,026)	(8,061,645,488)
+ Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(3,912,253,026)	(8,061,645,488)
Cộng	10,236,749,490	14,149,002,516

20. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5,336,218,777	5,336,218,777
Đại lý Phạm Thu Hà	4,587,884,688	4,587,884,688
Cửa hàng Phương Đông	2,316,145,180	2,316,145,180
Các đối tượng khác	2,006,831,852	2,006,831,852
Cộng	14,247,080,497	14,247,080,497

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Doanh thu bán hàng	885,526,761,432	1,062,361,690,247
Cộng	885,526,761,432	1,062,361,690,247

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại	31,265,196,294	14,351,008,644
Cộng	31,265,196,294	14,351,008,644

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Doanh thu thuần bán hàng hóa	854,261,565,138	1,048,010,681,603
Cộng	854,261,565,138	1,048,010,681,603

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán hàng hóa, thành phẩm	706,104,552,382	889,540,379,101
Cộng	706,104,552,382	889,540,379,101
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52,478,710	38,830,661
Chiết khấu thanh toán, lãi hàng bán trả chậm	6,000,000	996,888,046
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8,377,081,720	9,203,478,893
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	2,940,630,044	2,234,550,023
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	26,118,913
Chiết khấu thanh toán	331,190,446	
Cộng	11,707,380,920	12,499,866,536
6. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay và thuê tài chính	8,704,816,633	13,222,120,755
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	28,538,036,418	26,840,446,208
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	20,695,821	49,327,215
Lỗ do chênh lệch đánh giá lại tỷ giá phát sinh trong kỳ	14,770,616,453	13,170,331,178
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	1,389,177,706	-
Chi phí tài chính khác	48,472,135	76,203,000
Cộng	53,471,815,166	53,358,428,356
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11,732,822,912	13,584,838,017
Chi phí tiền lương	57,447,971,574	56,741,234,946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,669,368,948	2,355,502,763
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,303,102,662	19,808,639,903
Chi phí khác bằng tiền	40,068,354,646	37,776,090,190
Cộng	127,221,620,742	130,266,305,821
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	2,697,646,598	1,494,430,684
Chi phí tiền lương	12,024,355,428	14,439,130,553
Chi phí khấu hao tài sản cố định	409,523,971	452,895,676
Thuế phí, lệ phí	509,909,961	775,275,185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,130,798,417	4,286,152,826
Chi phí khác bằng tiền	5,203,568,461	5,356,270,032
Dự phòng công nợ phải thu	2,351,184,048	2,256,360,231
Cộng	26,326,986,884	29,060,515,187
9. Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	213,909,090	123,465,246
Thanh lý hàng thừa kiểm kê		8,040,000
Thu nhập từ CKTM, hỗ trợ bán hàng	325,656,437	12,310,935
Thu nhập bán phế liệu	71,932,944	47,897,324
Thu nhập từ bán phuy	826,407,405	679,690,234
Thu nhập cho thuê kho	1,765,927,366	2,520,111,738
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	613,421,442	389,882,922
Thu nhập khác	361,579,443	1,252,414,849
Giá trị hàng hỏng nhận bồi thường + kiểm kê + thanh lý TSCĐ	957,794,764	
Cộng	5,136,628,891	5,033,813,248

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
10. Chi phí khác		
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	316,837,028	1,651,610,319
Tiền phạt vi phạm hành chính	50,562,317	5,619,157
Thanh lý TSCĐ	372,315,113	
Tiền truy thu, phạt thuế, chậm nộp thuế	-	900,000
Khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất	20,627,520	4,387,980
Chi phí khác	117,109,534	159,446,228
Cộng	877,451,512	1,821,963,684
11. Thuyết minh yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	343,425,769,293	333,817,810,066
Chi phí tiền lương	94,524,541,920	87,397,453,863
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,553,854,857	5,306,244,629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34,881,301,325	32,434,304,625
Chi phí bằng tiền khác	52,561,409,272	53,099,650,848
	529,946,876,667	512,055,464,031

VII. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát

Công ty TNHH Thương mại Nông Phú

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Công ty do Ông Huỳnh Đức (Cha của ông Huỳnh Chí Quyền) làm Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

Công ty do Ông Võ Văn Nghị làm Giám đốc và người đại diện pháp luật

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	733,894,483	632,989,585
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	733,894,483	632,989,585
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	14,156,997,840	12,317,632,306
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	14,156,997,840	12,317,632,306
Chi phí bán hàng	147,940,769	131,803,487
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	147,940,769	131,803,487
Chia cổ tức	6,256,770,000	10,653,084,000
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	6,247,020,000	10,619,934,000
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	9,750,000	33,150,000

NGƯỜI LẬP

Pháp

Đình Hoàng Phát

KẾ TOÁN TRƯỞNG

M

Phùng Thái Phương Trang



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	23,729,682,549	5,173,270,166	23,001,440,046	5,173,270,166
+ Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294		3,275,568,294	
+ Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,389,393,558		3,389,393,558	
+ Công ty TNHH BVTV Thiên An	1,310,622,033		1,310,622,033	
+ Hộ Kinh Doanh Sơn Hải	2,613,130,000	900,000,000	2,613,130,000	900,000,000
+ Các khoản khác	13,140,968,664	4,273,270,166	12,412,726,161	4,273,270,166

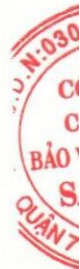
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	66,534,390,555	45,515,898,319	37,494,744,223	2,210,991,546	1,135,108,907	152,891,133,550
Mua trong năm	-	95,000,000	-	263,000,000	-	358,000,000
Thanh lý, nhượng bán	-	(589,006,891)	(467,633,745)	-	-	(1,056,640,636)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	267,424,907	219,936,818	14,695,228	-	-	502,056,953
Số dư cuối kỳ	66,801,815,462	45,241,828,246	37,041,805,706	2,473,991,546	1,135,108,907	152,694,549,867
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	53,850,537,943	40,264,693,673	30,352,972,219	2,013,373,450	1,135,108,907	127,616,686,192
Khấu hao trong kỳ	1,336,201,223	1,190,986,619	1,376,134,829	94,613,183	-	3,997,935,853
Thanh lý, nhượng bán	-	(589,006,891)	(414,360,859)	-	-	(1,003,367,750)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	121,790,557	52,195,953	-	-	173,986,511
Số dư cuối kỳ	55,186,739,166	40,988,463,958	31,366,942,142	2,107,986,633	1,135,108,907	130,785,240,806
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	12,683,852,612	5,251,204,646	7,141,772,004	197,618,096	-	25,274,447,358
Số dư cuối kỳ	11,615,076,296	4,253,364,288	5,674,863,564	366,004,913	-	21,909,309,061



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
Thuế giá trị gia tăng	1,159,099,076	16,601,390,164	17,539,664,408	220,824,832
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,144,119,876	3,731,145,106	4,654,440,150	220,824,832
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	14,979,200	12,870,245,058	12,885,224,258	-
Thuế xuất, nhập khẩu		1,843,198,743	1,843,198,743	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,808,621,559	4,106,114,473	5,463,442,627	451,293,405
Thuế thu nhập cá nhân	367,007,346	2,736,004,252	2,723,679,957	379,331,641
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4,849,542,586	7,162,868,117	5,786,771,379	6,225,639,324
Thuế môn bài	-	16,000,000	16,000,000	-
Các loại thuế khác	25,428,142	889,762,512	845,060,974	70,129,680
	8,209,698,709	33,355,338,261	34,217,818,088	7,347,218,882

b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2024	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
Thuế giá trị gia tăng	-	-	116,734,772	116,734,772
Thuế thu nhập doanh nghiệp	652,461,130	-	-	652,461,130
Thuế thu nhập cá nhân	7,168,382	-	2,084,409	9,252,791
	659,629,512	-	118,819,181	778,448,693

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quy, P. Tân Thuận Đông, Q.7, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng/Việt Nam

V.17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong năm				31/12/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND		
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn								
Vay ngắn hạn	113,590,371,026	113,590,371,026	473,454,383,025	463,936,588,217	123,108,165,834	123,108,165,834		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	30,959,705,345	30,959,705,345	115,695,940,993	95,957,410,590	50,698,235,748	50,698,235,748		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh	39,676,011,607	39,676,011,607	110,011,175,830	94,647,935,118	55,039,252,319	55,039,252,319		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	22,026,384,818	22,026,384,818	38,157,542,881	47,117,462,513	13,066,465,186	13,066,465,186		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	1,734,212,581	-	1,734,212,581	1,734,212,581		
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	7,874,453,190	7,874,453,190	25,845,213,966	33,719,667,156	-	-		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	8,429,858,105	8,429,858,105	147,371,567,656	154,501,425,761	1,300,000,000	1,300,000,000		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	4,553,957,961	4,553,957,961	34,638,729,118	37,992,687,079	1,200,000,000	1,200,000,000		
- Vay cá nhân	70,000,000	70,000,000	-	-	70,000,000	70,000,000		

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, P. Tân Thuận Đông, Q.7, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nợ dài hạn đến hạn trả	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1,417,200,000	1,417,200,000	-	1,417,200,000	-	-
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	365,400,000	365,400,000	182,700,000	548,100,000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	387,940,000	387,940,000	387,940,000	387,940,000	387,940,000	387,940,000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	449,151,408	449,151,408	262,004,948	449,151,408	262,004,948	262,004,948
Tổng cộng	116,210,062,434	116,210,062,434	474,287,027,973	466,738,979,625	123,758,110,782	123,758,110,782

b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

Vay dài hạn	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (5)	736,225,000	736,225,000	-	387,940,000	348,285,000	348,285,000
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	700,350,000	700,350,000	-	700,350,000	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn	262,004,948	262,004,948	-	262,004,948	-	-
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽⁹⁾	262,004,948	262,004,948	-	262,004,948	-	-
Tổng cộng	1,698,579,948	1,698,579,948	-	1,350,294,948	348,285,000	348,285,000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	105,300,000,000	782,715,818	22,210,648,004	60,123,450,469	41,434,356,894	10,684,188,041	240,535,359,226
- Lãi trong năm					(33,481,640,682)	346,593,997	(33,135,046,685)
- Chi trả cổ tức					(17,901,000,000)	(366,564,000)	(18,267,564,000)
- Thù lao HĐQT & BKS					(515,379,512)	(49,820,488)	(565,200,000)
- Tạm chi thù lao HĐQT & BKS							
- Tiền khen thưởng ban điều hành công ty				2,364,235,316	(2,337,847,866)	(26,387,450)	-
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển 2023					(6,005,166,869)	(47,128,564)	(6,052,295,433)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2023			(8,061,645,488)				(8,061,645,488)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính					(3,490,391,337)		(3,490,391,337)
- Truy thu thuế							
- Thuế cổ tức từ nước ngoài							
Số dư cuối năm trước	105,300,000,000	782,715,818	14,149,002,516	62,487,685,785	(22,297,069,372)	10,540,881,536	170,963,216,283
Số dư đầu năm	105,300,000,000	782,715,818	14,149,002,516	62,487,685,785	(22,297,069,372)	10,540,881,536	170,963,216,283
- Lãi trong năm					(48,049,474,136)	353,838,518	(47,695,635,618)
- Chi trả cổ tức năm 2023					(226,316,614)	(140,247,386)	(366,564,000)
- Thù lao HĐQT & BKS năm 2023					(83,401,840)	(42,698,160)	(126,100,000)
- Thù lao HĐQT & BKS năm 2024					(9,000,000)		(9,000,000)
- Trích lập các quỹ				107,777,845	(66,542,042)	(41,235,803)	(107,777,845)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(3,912,253,026)				-
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính							
Số dư cuối năm này	105,300,000,000	782,715,818	10,236,749,490	62,595,463,630	(70,798,346,046)	10,629,302,902	118,745,885,794